



**Hiệp hội Hồ tiêu và cây gia vị Việt Nam**  
**Viet Nam Pepper and Spice Association**  
135A Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP HCM  
Tel: (84-28) 3823.7288 | Fax: (84-28) 3822.3901  
Email: [info@vpsaspice.org](mailto:info@vpsaspice.org) | Website: [www.vpsaspice.org](http://www.vpsaspice.org)






## BẢN TIN TUẦN IPC

*Số 50/24, 9 - 13/12/2024*









### THÔNG TIN NỔI BẬT TRONG TUẦN

- 01. Thế giới** - Thị trường tuần thứ 2 của tháng 12 cho thấy phản ứng trái chiều.
- 02. Ấn Độ** - Giá tiêu giao dịch trong nước và quốc tế của Ấn Độ ghi nhận tăng trong tuần này.
- 03. Indonesia** - Giá tiêu đen Indonesia tiếp tục tăng trong 3 tuần qua. Trong khi, giá tiêu trắng nước này ổn định từ tuần trước khi lượng tiêu dự trữ trên thị trường đang khan hiếm.
- 04. Malaysia** - Giá tiêu đen xuất khẩu của Malaysia ghi nhận giảm trong 2 tuần qua. Trong khi các loại khác ổn định.
- 05. Sri Lanka** - Giá tiêu nội địa Sri Lanka ghi nhận ổn định trong tuần qua.
- 06. Việt Nam** - Giá tiêu đen nội địa và xuất khẩu của Việt Nam ghi nhận tăng trong tuần qua. Trong khi, giá tiêu xuất khẩu cho tiêu trắng Việt Nam ổn định. Hơn nữa, giá tiêu trắng nội địa Việt Nam ghi nhận giảm.
- 07. Brazil, Campuchia, Trung Quốc** - Giá tiêu đen Brazil ghi nhận tăng trong 3 tuần qua. Trong khi, giá tiêu đen Campuchia cũng như giá tiêu trắng Trung Quốc duy trì ổn định và không thay đổi.
- 08. Hoa Kỳ** - Thị trường Hoa Kỳ ghi nhận ổn định sau 2 tuần biến động.
- 09. Xuất khẩu Hồ tiêu của Canada (2022 - 2024).**











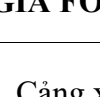



### GIÁ ĐỊA PHƯƠNG TIÊU ĐEN - USD/tấn

Nguồn	Giá hàng ngày (9 - 13/12/2024)	Giá TB tuần này - tuần trước	% Thay đổi
 Ex-Kochi	7,459 - 7,589 - 7,607 - 7,601 - -	7,564 - 7,383	2% ▲
 Ex-Indonesia	5,883 - 5,859 - 5,847 - 5,835 - 5,817	5,844 - 5,720	2% ▲
 Ex-Kuching	5,811 - 5,804 - 5,807 - 5,791 - 5,782	5,799 - 5,776	0% =
 Sri Lanka	6,253 - 6,252 - 6,253 - 6,254 - 6,255	6,253 - 6,275	0% =
 Ex- HCM	6,261 - 6,261 - 6,261 - 6,175 - 6,175	6,226 - 6,116	2% ▲







## GIÁ ĐỊA PHƯƠNG TIÊU TRẮNG - USD/tấn

Nguồn	Giá hàng ngày (9 - 13/12/2024)	Giá TB tuần này - tuần trước	% Thay đổi
 Ex-Indonesia	8,007   8,001   7,985   7,968   7,944	7,981 - 7,982	0% 
 Ex-Kuching	8,072   8,062   8,066   8,044   8,031	8,055 - 8,024	0% 
 Ex-HCM	10,171   10,171   10,171   10,043   10,043	10,120 - 10,171	-1% 
 Ex-Hainan	9,000   9,000   9,000   9,000   9,000	9,000 - 9,000	0% 

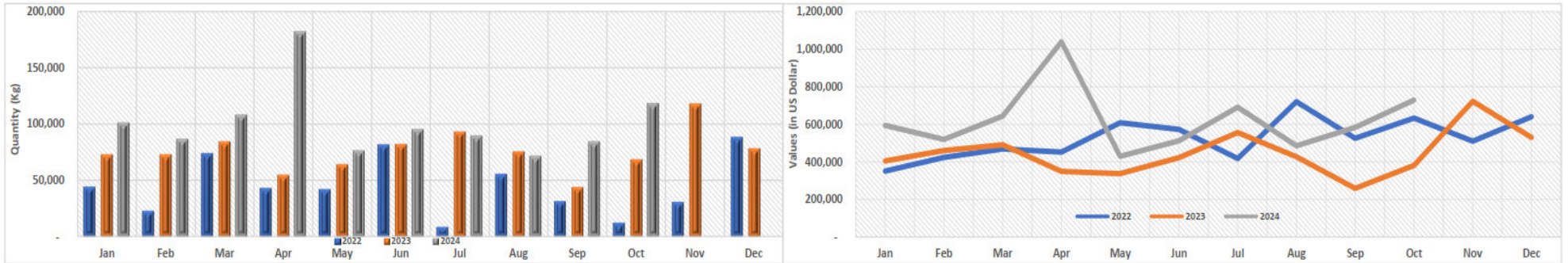
## GIÁ FOB TIÊU ĐEN - USD/tấn

Cảng xuất và loại	Giá hàng ngày (9 - 13/12/2024)	Giá TB tuần này - tuần trước	% Thay đổi
 Ex-Kochi ASTA	7,695   7,825   7,843   7,837   -	7,800 - 7,619	2% 
 Indonesia ASTA	6,841   6,835   6,822   6,808   6,787	6,819 - 6,676	2% 
 Kuching ASTA	8,200   8,200   8,200   8,200   8,200	8,200 - 8,260	-1% 
 Ho Chi Minh 500g/l	6,200   6,300   6,300   6,300   6,300	6,280 - 6,200	1% 
 Ho Chi Minh 550g/l	6,500   6,600   6,600   6,600   6,600	6,580 - 6,500	1% 
 Brazil 570g/l	6,225   6,225   6,250   6,300   6,300	6,260 - 6,195	1% 
 Cambodia 550g/l	6,154   6,154   6,154   6,154   6,154	6,154 - 6,154	0% 

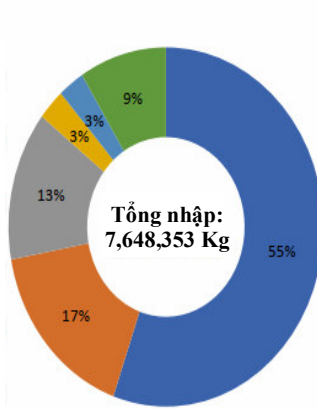
## GIÁ FOB TIÊU TRẮNG - USD/tấn

Cảng xuất và loại	Giá hàng ngày (9 - 13/12/2024)	Giá TB tuần này - tuần trước	% Thay đổi
 Indonesia FAQ	9,141   9,133   9,115   9,096   9,068	9,111 - 9,112	0% 
 Kuching ASTA	10,400   10,400   10,400   10,400   10,400	10,400 - 10,460	-1% 
 Ho Chi Minh FAQ	9,300   9,400   9,400   9,400   9,400	9,380 - 9,340	0% 
 Haikou FAQ	9,200   9,200   9,200   9,200   9,200	9,200 - 9,200	0% 

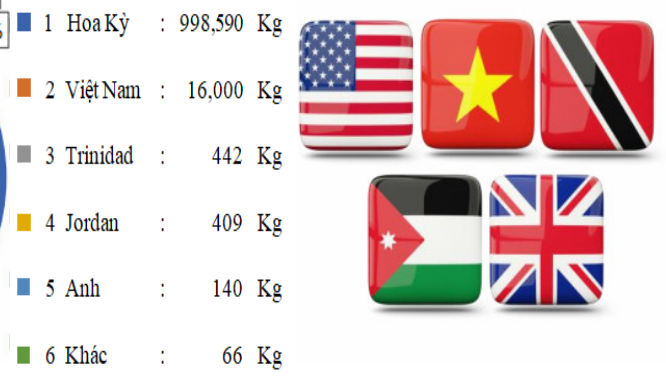
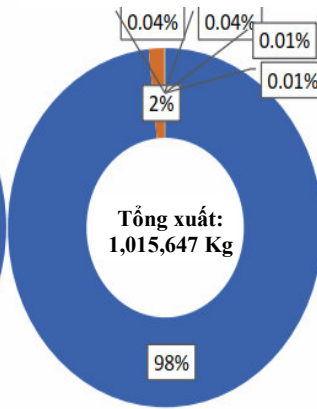
# XUẤT KHẨU HỒ TIÊU CỦA CANADA



## 5 QUỐC GIA CUNG CẤP HỒ TIÊU LỚN NHẤT CHO CANADA THÁNG 10 NĂM 2024







## 5 QUỐC GIA NHẬP KHẨU HỒ TIÊU LỚN NHẤT CỦA CANADA THÁNG 10 NĂM 2024



Tỉ lệ Nhập : Xuất = 8 : 1

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC)

<b>Xuất khẩu Hồ tiêu của Canada (2022-2024)</b>		<b><u>2022</u></b>	<b><u>2023</u></b>	<b><u>2024*</u></b>
	Tổng lượng xuất (kg)	534,411	910,131 ▼	1,015,647 ▲
	Tổng trị giá xuất (USD)	\$ 6,328,000	\$ 5,345,000 ▲	\$ 6,323,000 ▲
	Chênh lệch (%)	n.a	70% ▼	42% ▲
	Thị phần (%)	Tiêu hạt	13% ▲	6% ▲
		Tiêu xay	87% ▼	94% ▲
	Giá xuất khẩu (USD/kg)	Tiêu hạt	\$ 6.93 ▲	\$ 7.12 ▲
		Tiêu xay	\$ 6.26 ▲	\$ 5.79 ▲

*\*Tính đến Tháng 10/2024*

*Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC)*

## GIÁ MUA TẠI NEW YORK (USD/tấn)

LOẠI	GIÁ CF TƯƠNG LAI	
	TUẦN NÀY	TUẦN TRƯỚC
Malabar black (Garbled 1)	n.a	9,450 CF Dec / Jan / Feb
Lampung black (ASTA)	n.a	7,300 CF Dec / Jan
Sri Lanka black 550 G/L	n.a	n.a
Brazil black (ASTA)	n.a	7,000 FOB Dec / Jan / Feb
Sarawak black (YL)	n.a	8,150 FOB Prompt
Viet Nam black 570 GL (ASTA)	n.a	7,300 CF Dec / Jan / Feb
Madagascar black (ASTA)	n.a	n.a
Muntok white (FAQ)	n.a	9,500 CF Dec / Jan
Sulawesi Soroako white	n.a	n.a
Sarawak white (BL)	n.a	n.a
Viet Nam white 630 GL (ASTA)	n.a	9,850 CF Dec / Jan / Feb

Tỷ giá /USD	Brazil (BRL)	Cambodia (KHR)	China (CNY)	India (INR)	Indonesia (IDR)	Malaysia (MYR)	Sri Lanka (LKR)	Viet Nam (VND)
Tuần này	6.02	4,022	7.19	84.84	15,913	4.43	290.31	23,400
Tuần trước	6.04	4,030	7.19	84.72	15,910	4.45	290.56	23,400
% Thay đổi	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

### ***Nguồn:***

- India: x-rates.com, Financial Benchmark India Private Ltd (FBIL)
- Indonesia: Ngân hàng Trung ương Indonesia
- Malaysia: Ngân hàng Trung ương Malaysia
- Sri Lanka: Ngân hàng Trung ương Sri Lanka
- Việt Nam: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
- Brazil: Ngân hàng Trung ương Brazil
- Campuchia: Ngân hàng Nhà nước Campuchia
- Trung Quốc: Hệ thống thương mại ngoại hối Trung Quốc (CFETS)